

Số: 634/QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Phương án điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể năm 2024

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký quyết định ban hành phương án điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 613/QĐ-TCTK ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2024 của Tổng cục Thống kê;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể năm 2024 tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

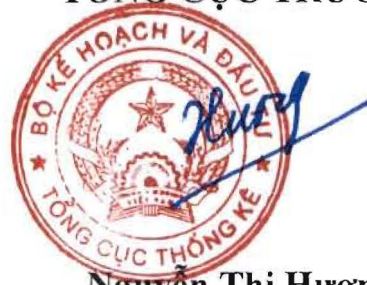
Điều 2. Giao Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê chủ trì, phối hợp với Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ, Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, các đơn vị có liên quan của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện điều tra đúng Phương án quy định.

Điều 3. Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ, Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Vụ trưởng Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia, Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: VT, TTDL (5).

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương



BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN

Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể năm 2024
(Kèm theo Quyết định số 634/QĐ-TCTK ngày 17 tháng 7 năm 2023
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích điều tra

Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể năm 2024 (viết gọn là cơ sở SXKD cá thể) là điều tra mẫu thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm mục đích:

- Đánh giá thực trạng, năng lực và kết quả SXKD của các cơ sở, phục vụ công tác quản lý, hoạch định chính sách.
- Cập nhật cơ sở dữ liệu về cơ sở SXKD cá thể.
- Tính toán các chỉ tiêu thống kê quốc gia, đáp ứng yêu cầu liên quan đến lĩnh vực tài khoản quốc gia.
- Đáp ứng nhu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước.

2. Yêu cầu điều tra

- Thực hiện điều tra đúng các nội dung quy định trong Phương án.
- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê.
- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả.
- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu của người dùng tin, bảo đảm tính so sánh quốc tế.

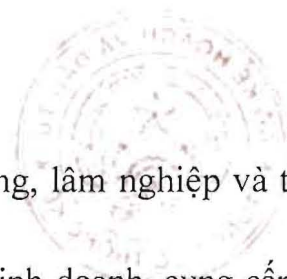
II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Điều tra cơ sở SXKD cá thể được tiến hành trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là tỉnh, thành phố).

2. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra là cơ sở SXKD cá thể hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản), chứa đựng thông tin cần thu thập.



3. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra là cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, được xác định theo các tiêu chí sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản).

- Thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp.

- Có địa điểm xác định.

- Thời gian hoạt động thường xuyên, liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ, tập quán kinh doanh (tổng thời gian hoạt động ít nhất 03 tháng/năm).

III. LOẠI ĐIỀU TRA

Điều tra cơ sở SXKD cá thể là điều tra chọn mẫu bao gồm:

- Điều tra chọn mẫu về số lượng cơ sở SXKD cá thể: Mẫu điều tra số lượng cơ sở SXKD cá thể đại diện cho huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (viết gọn là huyện). Mỗi huyện chọn một số xã/phường/thị trấn (viết gọn là xã) đại diện để thu thập thông tin số lượng cơ sở SXKD cá thể. Với các xã được chọn mẫu, tiến hành điều tra thông tin cơ bản toàn bộ các cơ sở SXKD cá thể thuộc đối tượng điều tra.

- Điều tra chọn mẫu về kết quả SXKD chuyên ngành: Mẫu điều tra kết quả SXKD của cơ sở SXKD cá thể năm 2024 đại diện cho ngành kinh tế và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

(Quy trình và hướng dẫn chọn mẫu được quy định tại Phụ lục I; Danh mục ngành chọn mẫu quy định tại Phụ lục II).

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời điểm điều tra

Các chỉ tiêu thu thập theo thời điểm điều tra được quy định cụ thể trong từng phiếu điều tra.

2. Thời kỳ thu thập thông tin

Thời kỳ thu thập thông tin cơ sở cá thể mẫu về kết quả SXKD: năm 2023.

3. Thời gian điều tra

Thời gian điều tra 30 ngày, bắt đầu từ ngày 05/01/2024 và đến hết ngày 05/02/2024.

4. Phương pháp điều tra

Điều tra cơ sở SXKD cá thể áp dụng phương pháp thu thập thông tin trực tiếp. Điều tra viên (viết gọn là ĐTV) trực tiếp đến từng cơ sở để phỏng vấn người cung cấp thông tin và nhập đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điện tử trên thiết bị di động.

ĐTV phỏng vấn chủ cơ sở SXKD cá thể hoặc người quản lý, điều hành nắm rõ các hoạt động SXKD của cơ sở. ĐTV kết hợp thông tin từ cơ quan quản lý như cơ quan đăng ký kinh doanh, thuế, quản lý thị trường... trước khi đến cơ sở và kết hợp trong khi điều tra quan sát thực tế quy mô, mức độ hoạt động của cơ sở để khai thác thông tin chính xác, đầy đủ.

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Điều tra cơ sở SXKD cá thể thu thập các nhóm thông tin sau:

- Nhóm thông tin nhận dạng đơn vị điều tra;
- Nhóm thông tin về lao động;
- Nhóm thông tin về sản phẩm và kết quả hoạt động SXKD;
- Nhóm thông tin về lĩnh vực thống kê chuyên ngành.

2. Phiếu điều tra

Điều tra cơ sở SXKD cá thể được thiết kế trên 02 loại phiếu điều tra:

- Phiếu số 01/CT-SL: Phiếu điều tra số lượng cơ sở SXKD cá thể có đến ngày 31/12/2023.
- Phiếu số 02/CT-M: Phiếu thu thập thông tin về kết quả SXKD của cơ sở SXKD cá thể năm 2023.

Mẫu phiếu quy định cụ thể tại Phụ lục III.

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

Điều tra cơ sở SXKD cá thể sử dụng các danh mục và bảng phân loại thống kê như sau:

1. Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và những thay đổi đã được Tổng cục Thống kê cập nhật đến thời điểm 31/12/2023.

2. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật theo Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐÀU RA CỦA ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý thông tin

Thông tin trên phiếu điện tử được ĐTV hoàn thành và gửi về máy chủ của Tổng cục Thống kê thông qua đường truyền dữ liệu trực tuyến ngay trong quá trình điều tra thực địa. Dữ liệu được kiểm tra, duyệt bởi các giám sát viên (viết gọn là GSV) cấp huyện, GSV cấp tỉnh và GSV cấp trung ương.

2. Tổng hợp kết quả điều tra

Kết quả Điều tra cơ sở SXKD cá thể được tổng hợp phục vụ tính các chỉ tiêu về: Số cơ sở, lao động, kết quả SXKD; tài sản, nguồn vốn, nộp ngân sách; thông tin chuyên ngành thuộc các danh mục chỉ tiêu thống kê Quốc gia; ngành Kế hoạch Đầu tư và Thống kê; ASEAN; phát triển bền vững của Việt Nam (VSDG) và biên soạn báo cáo kinh tế - xã hội năm.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA¹

Điều tra cơ sở SXKD cá thể năm 2024 được thực hiện theo kế hoạch sau:

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Xây dựng Quyết định và Phương án điều tra	Tháng 7/2023	Cục TTDL	Vụ TMDV, Vụ CNXD, Vụ TKQG
2	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 8/2023	Cục TTDL	Vụ TMDV, Vụ CNXD, Vụ TKQG
3	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ; Sổ tay hướng dẫn sử dụng phần mềm và tài liệu khác	Tháng 8 - 9/2023	Cục TTDL	Vụ TMDV
4	Xây dựng chương trình phần mềm chọn mẫu cơ sở SXKD cá thể	Tháng 9 - 10/2023	Cục TTDL	
5	Xây dựng các chương trình phần mềm điều tra (CAPI); Trang Web điều hành, phần mềm tổng hợp kết quả	Tháng 9 - 10/2023	Cục TTDL	
6	In tài liệu phục vụ tập huấn tại địa phương	Tháng 10/2023	CTK	
7	Chọn mẫu xã điều tra số lượng; mẫu cơ sở SXKD cá thể điều tra kết quả SXKD	Tháng 11/2023	Cục TTDL	CTK, Chi CTK
8	Tuyển chọn điều tra viên, giám sát viên	Tháng 11/2023	CTK	Chi CTK
9	Tập huấn nghiệp vụ cấp trung ương	Tháng 12/2023	Cục TTDL	Vụ TMDV, VPTC, CTK

¹ Các chữ viết tắt trong bảng: Cục TTDL: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng CNTT thống kê; Vụ TMDV: Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ; Vụ CNXD: Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng; Vụ KHTC: Vụ Kế hoạch tài chính; CTK: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

10	Tập huấn nghiệp vụ cấp tỉnh	Tháng 12/2023	CTK	Chi CTK
11	Thu thập thông tin	Tháng 01/2024	CTK	Chi CTK
12	Kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra	Tháng 02 - 3/2024	Cục TTDL CTK	Chi CTK
13	Kiểm tra, giám sát các hoạt động điều tra	Tháng 01- 4/2024	Cục TTDL	Vụ TMDV, các Vụ liên quan, CTK, Chi CTK
14	Xử lý, tổng hợp kết quả đầu ra cấp trung ương	Tháng 4/2024	Cục TTDL	Vụ TMDV, các Vụ liên quan
15	Tổng hợp số liệu, phân tích kết quả điều tra ở cấp tỉnh	Tháng 4/2024	CTK	
16	Biên soạn báo cáo kết quả chủ yếu của cuộc điều tra	Tháng 6/2024	Vụ TMDV	Vụ CNXD, Vụ TKQG
17	Tổ chức in, xuất bản và phát hành báo cáo kết quả điều tra	Tháng 7/2024	VPTC	Vụ KHTC, đơn vị liên quan

IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

1. Công tác chuẩn bị

a. Chọn mẫu

Cục TTDL chủ trì, phối hợp Vụ TMDV xây dựng phương pháp, yêu cầu về chọn xã để điều tra mẫu số lượng cơ sở SXKD cá thể, về chọn cơ sở SXKD cá thể để điều tra mẫu kết quả hoạt động SXKD.

Cục TTDL hướng dẫn Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là Cục Thống kê cấp tỉnh) thực hiện chọn mẫu, rà soát mẫu và thay thế mẫu tại địa phương.

b. Tuyển chọn điều tra viên thống kê và giám sát viên

Tuyển chọn ĐTV phải phù hợp cho công việc: điều tra số lượng và điều tra kết quả SXKD. Căn cứ tình hình thực tế của địa phương về địa bàn, số lượng cơ sở cần điều tra, mức kinh phí đã phân bổ, định mức, ngày công, thời gian thực hiện công việc để tuyển chọn số lượng ĐTV cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Đối với Phiếu số 01/CT-SL: ĐTV cần được chọn theo địa bàn điều tra và người có trình độ văn hóa, có trách nhiệm với công việc.

Đối với Phiếu số 02/CT-M: chọn những người có chuyên môn nghiệp vụ, có nhiều kinh nghiệm trong điều tra thống kê, am hiểu thực tế địa bàn điều tra để bảo đảm thu thập đúng thông tin.

GSV là lực lượng thực hiện công việc giám sát các hoạt động của mạng lưới ĐTV và hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới (nếu có) và các ĐTV trong quá trình điều tra thực địa. GSV có 03 cấp: cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện.

c. Tập huấn nghiệp vụ điều tra

Tập huấn nghiệp vụ điều tra được thực hiện thành 02 cấp: cấp trung ương và cấp tỉnh.

- Cấp trung ương: Cục TTDL chủ trì phối hợp với Vụ TMDV và các đơn vị liên quan tổ chức tập huấn cho các giảng viên và GSV cấp tỉnh. Thời gian tập huấn là 01 ngày.

- Cấp tỉnh: Cục Thống kê cấp tỉnh chủ trì tổ chức tập huấn cho ĐTV và GSV cấp huyện, hoàn thành trước ngày 25/12/2023. Thời gian tập huấn là 02 ngày.

d. Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ, tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm, hướng dẫn kiểm tra, giám sát,... do Tổng cục Thống kê biên soạn. Cục Thống kê cấp tỉnh chủ động in và phân phối tại địa phương bảo đảm đủ, đúng thời gian quy định.

đ. Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: chương trình điều tra trên máy tính bảng và điện thoại thông minh (CAPI); chương trình chọn xã mẫu, chương trình chọn cơ sở SXKD cá thể mẫu, chương trình quản lý giám sát, kiểm tra và duyệt phiếu điều tra điện tử, chương trình tổng hợp kết quả điều tra do Cục TTDL chủ trì thực hiện.

2. Công tác điều tra thực địa

Cục Thống kê cấp tỉnh chỉ đạo Chi Cục Thống kê cấp huyện, khu vực tổ chức điều tra thu thập thông tin tại địa bàn, bảo đảm việc thu thập thông tin thực hiện tại cơ sở được chọn điều tra, đúng yêu cầu chất lượng và thời gian quy định.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Hoạt động kiểm tra, giám sát tập trung vào quá trình điều tra tại địa bàn, kiểm tra và duyệt phiếu trên trang web điều hành tác nghiệp. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

a. Đối với GSV cấp huyện

Thực hiện kiểm tra, giám sát và duyệt số liệu của các ĐTV được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra, bảo đảm ĐTV tiến hành thu thập thông tin đúng cơ sở SXKD, đúng địa bàn, phỏng vấn trực tiếp và đúng đối tượng điều tra, tiến độ điều tra;

- Kiểm tra chất lượng thông tin, thông báo cho ĐTV những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh để hoàn thành phiếu;

- Duyệt toàn bộ các phiếu điều tra tại các địa bàn được phân công giám sát khi đã hoàn thành điều tra và hoàn thiện sửa lỗi;

- Thông báo cho ĐTV những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của ĐTV liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị thông minh;

- Báo cáo với GSV cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị thông minh trong quá trình điều tra để thống nhất thực hiện.

b. Đối với GSV cấp tỉnh

Thực hiện kiểm tra, giám sát và duyệt số liệu tại các địa bàn được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của ĐTV; tiến độ điều tra tại các địa bàn được phân công phụ trách.

- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các cơ sở SXKD cá thể và thông báo tới GSV cấp huyện về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại để hoàn thành phiếu; duyệt số liệu theo sự phân công.

- Thông báo cho GSV cấp huyện những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của GSV cấp huyện liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị thông minh.

- Báo cáo với GSV cấp trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị thông minh trong quá trình điều tra để thống nhất thực hiện tại địa phương.

c. Đối với GSV cấp trung ương

Thực hiện giám sát, kiểm tra với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của ĐTV và các địa phương.

- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các cơ sở SXKD cá thể và thông báo tới GSV cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại để hoàn thành phiếu.

- Thông báo cho GSV cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của GSV cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị thông minh để thống nhất thực hiện trên toàn quốc.

4. Nghiệm thu và xử lý thông tin

a. Nghiệm thu phiếu điều tra

Cục TTDL chủ trì nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi cả nước. Cục Thống kê chủ trì nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi tỉnh, thành phố.

b. Xử lý thông tin

Cục TTDL chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan và Cục Thống kê kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu điều tra phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả điều tra; thực hiện tính quyền số suy rộng tổng hợp kết quả đầu ra theo yêu cầu.

5. Chỉ đạo thực hiện

a. Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê

Chủ trì, phối hợp với Vụ TMDV, Vụ CNXD, Vụ TKQG, Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê xây dựng phương án điều tra; xây dựng chương trình phần mềm xử lý việc thu thập thông tin, xử lý kết quả điều tra, trực tiếp chỉ đạo, triển khai, kiểm tra, giám sát điều tra ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; tổng hợp kết quả cuộc điều tra.

b. Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ

Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra và phân tích kết quả điều tra. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phương án, phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra; tổ chức tập huấn; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;..

c. Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng

Chủ trì thực hiện xây dựng mẫu biểu đầu ra, phân tích số liệu và biên soạn báo cáo liên quan lĩnh vực công nghiệp và xây dựng.

d. Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia

Chủ trì thực hiện xây dựng mẫu biểu đầu ra, phân tích số liệu và biên soạn báo cáo liên quan đến lĩnh vực phụ trách.

đ. Vụ Kế hoạch tài chính

Chủ trì, phối hợp với Cục TTDL dự toán kinh phí điều tra; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

e. Văn phòng Tổng cục Thống kê

Chủ trì, phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

g. Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê

Chủ trì thực hiện công tác tuyên truyền và thanh tra đối với cuộc điều tra trên phạm vi cả nước theo đúng quy định, đồng thời hướng dẫn về nghiệp vụ thanh tra để các Cục Thống kê tổ chức kiểm tra, thanh tra thực hiện Phương án điều tra.

h. Cục Thống kê cấp tỉnh

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra trên địa bàn tỉnh, thành phố từ khâu rà soát cập nhật đơn vị điều tra; tuyển chọn; tập huấn cho ĐTV và GSV; thu thập thông tin; giám sát, kiểm tra; nghiệm thu phiếu điều tra; ...

Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê thực hiện: Kiểm thử các loại phần mềm; hỗ trợ các đoàn kiểm tra, giám sát, thanh tra cấp trung ương.

Đề tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Cục Thống kê cấp tỉnh xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ và thường xuyên, tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra.

i. Chi Cục Thống kê cấp huyện, khu vực

Tổ chức thực hiện cuộc điều tra trên phạm vi cấp huyện, khu vực theo chỉ đạo, hướng dẫn và phân công của Cục Thống kê.

X. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA

Kinh phí Điều tra cơ sở SXKD cá thể năm 2024 do Ngân sách Nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Tổng cục Thống kê có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc Điều tra cơ sở SXKD cá thể năm 2024 theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê và các chế độ tài chính hiện hành./.



Phụ lục I

QUY TRÌNH VÀ HƯỚNG DẪN Chọn mẫu, suy rộng số lượng cơ sở, kết quả SXKD

I. CHỌN MẪU ĐIỀU TRA SỐ LƯỢNG CƠ SỞ

1. Xác định số lượng xã mẫu điều tra

a. Đối với các huyện không có thay đổi về đơn vị hành chính cấp xã: giữ nguyên số lượng và xã mẫu điều tra như năm 2022.

b. Đối với các huyện có thay đổi về đơn vị hành chính cấp xã: căn cứ số lượng cơ sở SXKD cá thể từ kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 và cập nhật kết quả điều tra năm 2022, xác định số lượng xã mẫu cần điều tra như sau:

- Các huyện có dưới 3000 cơ sở: điều tra 25% số xã.
- Các huyện có từ 3000 đến dưới 7000 cơ sở: điều tra 20% số xã.
- Các huyện có từ 7000 cơ sở trở lên: điều tra 15% số xã.

Mẫu điều tra được chọn đại diện cho cấp huyện. Thực hiện chọn mẫu theo các bước sau:

Bước 1: Xác định số lượng xã mẫu cần điều tra của mỗi huyện: Số lượng các xã cần chọn vào mẫu điều tra của mỗi huyện được xác định căn cứ vào quy mô về số lượng các cơ sở SXKD cá thể của mỗi huyện. Trên cơ sở số lượng cơ sở SXKD của mỗi huyện và tỷ lệ chọn quy định tính được số xã mẫu cần điều tra (n) như ví dụ sau:

	Số cơ sở của huyện	Số xã	Tỷ lệ % xã	Số xã ¹ cần chọn
Toàn tỉnh	73 023	177		32
Thành phố H	16 549	33	15	5
Thành phố M	7 674	17	15	3
Thành phố C	11 802	16	15	2
Thành phố U	5 263	10	20	2
Huyện B	958	7	25	2
Huyện T	2 599	11	25	3
Huyện Đ	1 562	9	25	2

¹ Số đã được làm tròn, thêm 1 đơn vị khi ≥ 5 , bỏ sau dấu phẩy khi < 5 .

	Số cơ sở của huyện	Số xã	Tỷ lệ % xã	Số xã ¹ cần chọn
Huyện H	2 656	11	25	3
Huyện B2	1 062	8	25	2
Huyện V	3 269	12	20	2
Thị xã Đ	10 072	21	15	3
Thị xã Q	8 987	19	15	3
Huyện C	570	3		0

Không điều tra số lượng cơ sở SXKD cá thể tại các huyện đảo không có cấp xã hoặc có từ 3 xã trở xuống.

Bước 2: Chọn xã mẫu điều tra cho mỗi huyện

Rà soát những xã có sự biến động lớn tại huyện: nếu xã có số cơ sở biến động giảm 20% trở lên do mở đường, xóa bỏ chợ, trung tâm thương mại, chính sách thay đổi quy định quản lý về điều kiện kinh doanh khó hơn...; hay tăng 20% trở lên do xây dựng mới chợ, trung tâm thương mại, điều kiện kinh doanh thuận lợi... Các xã này sẽ tính số lượng cơ sở SXKD cá thể từ hồ sơ báo cáo hành chính của Hội đồng tư vấn thuế xã.

Tiến hành các nội dung chọn mẫu:

- Lập danh sách các xã trong phạm vi toàn huyện kèm theo số lượng cơ sở SXKD cá thể của từng xã (lấy từ số liệu Tổng điều tra kinh tế 2021 và cập nhật kết quả điều tra năm 2022).

- Sắp xếp các xã theo danh mục hành chính hiện hành.

- Từ danh sách trên, tính cộng dồn số cơ sở SXKD cá thể và ghi vào cột liền kề.

- Tính khoảng cách (d) để chọn các xã vào mẫu điều tra theo công thức:

$$d = \frac{\text{Tổng số cơ sở SXKD cá thể của huyện}}{\text{Số xã cần chọn mẫu}}$$

- Tiến hành chọn danh sách các xã và mẫu điều tra

+ Chọn xã đầu tiên: Tạo ra 1 một số ngẫu nhiên (a) nằm trong khoảng 0 - d, xã có số cộng dồn tương ứng (a) hoặc nhỏ hơn gần nhất với (a) là xã mẫu đầu tiên của huyện.

+ Chọn xã tiếp theo: chọn xã có số cộng dồn chứa số ngẫu nhiên (a) và bội số của khoảng cách (d), tức là các xã mà giá trị cộng dồn tương ứng hoặc nhỏ hơn gần nhất với các giá trị $a+d$; $a+2d$, $a+3d$, ... $a+(n-1)d$.

Các xã được chọn mẫu trên huyện sẽ là: a , $a+d$, $a+2d$, ..., $a+(n-1)d$.

Lưu ý: Xã được chọn mẫu rơi vào trường hợp biến động mạnh (thay đổi số lượng cơ sở SXKD cá thể của xã có sự biến động lớn (tăng/giảm từ 20% trở lên) do các nguyên nhân hành chính như giải phóng mở đường, phá bỏ chợ/xây mới, trung tâm thương mại, thay đổi chính sách khuyến khích/hạn chế về kinh doanh...) sẽ được thay mẫu bằng xã có số thứ tự liền kề trong danh mục hành chính của huyện.

2. Điều tra số lượng cơ sở SXKD cá thể tại các xã được chọn mẫu

Phiếu thu thập thông tin các cơ sở SXKD cá thể được ĐTV thu thập thực địa theo mẫu quy định. ĐTV phải nắm chắc địa bàn được phân công, trực tiếp đến từng cơ sở để gặp chủ cơ sở hoặc người quản lý, hỏi và ghi chép vào phiếu theo quy định. Cách đến cơ sở SXKD cá thể phải đảm bảo nguyên tắc thứ tự, lần lượt (hay gọi là nhà liền kề), không bỏ cách quãng, tránh trùng hoặc sót cơ sở trên địa bàn.

3. Tổng hợp và suy rộng kết quả điều tra

Kết quả điều tra mẫu số lượng cơ sở SXKD cá thể được tổng hợp bằng phần mềm theo hệ biểu quy định thống nhất của Tổng cục Thống kê.

Kết quả điều tra số lượng được suy rộng theo 2 bước:

Bước 1: Suy rộng số lượng cơ sở SXKD cá thể của từng huyện theo 15 nhóm ngành: (1) Khai khoáng (ngành B); (2) Công nghiệp chế biến, chế tạo (ngành C); (3) Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (ngành D); (4) Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (ngành E); (5) Xây dựng (ngành F); (6) Bán, sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác (ngành G - 45); (7) Bán buôn hàng hóa (ngành G - 46); (8) Bán lẻ hàng hóa (ngành G - 47); (9) Vận tải, kho bãi (ngành H); (10) Dịch vụ lưu trú (ngành I - 55); (11) Dịch vụ ăn uống (ngành I - 56); (12) Thông tin và truyền thông (ngành J); (13) Giáo dục (ngành P); (14) Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (ngành Q); (15) Dịch vụ khác (các ngành còn lại trừ ngành A, ngành O và ngành U).

Tính tỷ lệ tăng (giảm) số lượng cơ sở cá thể mẫu theo nhóm ngành.

$$k_j = \frac{\sum_{i=1}^n m_{23ij}}{\sum_{i=1}^n m_{22ij}}$$

Trong đó:

m_{22ij} : Số cơ sở cá thể địa bàn xã mẫu i , ngành j năm 2022

m_{23ij} : Số cơ sở cá thể địa bàn xã mẫu i , ngành j năm 2023;

k_j : Tỷ lệ tăng (giảm) số cơ sở cá thể của các xã mẫu, ngành j năm 2023 so với 2022.

Lưu ý: m_{23j} , m_{22j} không bao gồm số cơ sở ở các xã có sự biến động lớn đã lưu ý ở trên (kết quả điều tra các xã này không tham gia suy rộng mà được cộng vào kết quả chung của huyện).

Suy rộng số lượng cơ sở theo nhóm ngành của huyện:

$$M_{23j} = M_{22j} \times k_j \quad (1)$$

Trong đó:

M_{23j} ; M_{22j} : Số cơ sở cá thể ngành j của huyện, năm 2023 và năm 2022;

k_j : Tỷ lệ tăng (giảm) số cơ sở cá thể của các xã mẫu, ngành j năm 2023 so với năm 2022

Lưu ý: M_{23j} , M_{22j} không bao gồm số cơ sở ở các xã có sự biến động lớn đã lưu ý ở trên (kết quả điều tra các xã này không tham gia suy rộng mà được cộng vào kết quả chung của huyện).

Suy rộng kết quả số lượng cơ sở SXKD cá thể toàn huyện

Kết quả suy rộng cộng với kết quả điều tra ở các xã không tham gia vào suy rộng mẫu theo ngành (xã có biến động lớn, đặc thù...) sẽ được tổng số cơ sở SXKD của huyện theo ngành.

Số cơ sở suy rộng toàn huyện bằng tổng số cơ sở suy rộng theo ngành.

Bước 2: Suy rộng số cơ sở theo ngành kinh tế chi tiết thuộc phạm vi điều tra.

Căn cứ vào tổng số cơ sở SXKD cá thể năm 2023 đã tính được ở **Bước 1** và cơ cấu ngành kinh tế theo kết quả điều tra năm 2022 để tính số cơ sở theo ngành kinh tế của năm 2023 theo công thức sau:

$$m_{23ij} = \frac{m_{22ij}}{M_{22j}} \times M_{23j}$$

Trong đó:

m_{23ij} ; m_{22ij} : Số cơ sở ngành i , huyện j năm 2023 và năm 2022;

M_{23j} ; M_{22j} : Tổng số cơ sở, huyện j năm 2023 và năm 2022.

Suy rộng theo ngành kinh tế ở cấp độ chi tiết nhất (ngành cấp 5). Cộng kết quả suy rộng ở cấp độ chi tiết sẽ được kết quả suy rộng ở ngành cấp trên.

II. ĐIỀU TRA MẪU KẾT QUẢ SXKD

Điều tra kết quả SXKD của các cơ sở SXKD cá thể năm 2024 được thực hiện theo phương pháp điều tra chọn mẫu. Quy trình chọn mẫu như sau:

1. Số lượng mẫu điều tra

1.1. Lập dàn chọn mẫu

Mẫu điều tra kết quả SXKD đại diện cho cấp tỉnh. Từ kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 và cập nhật kết quả điều tra năm 2022, lập danh sách các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm cố định thời điểm 01/7/2022 theo các ngành.

Ngành chọn mẫu năm 2024 bao gồm 184 nhóm ngành/ngành, cụ thể:

- Công nghiệp: 86 nhóm ngành/ngành;
- Thương mại: 20 nhóm ngành/ngành;
- Vận tải, kho bãi: 16 nhóm ngành/ngành;
- Dịch vụ: 62 nhóm ngành/ngành.

(Các ngành chọn mẫu quy định tại Phụ lục II “Danh mục ngành chọn mẫu”).

1.2. Phân bổ số lượng mẫu điều tra

Mẫu điều tra được phân bổ theo phương pháp tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô tổng thể. Quy trình phân bổ mẫu thực hiện theo hai bước:

Bước 1: Xác định số lượng mẫu của từng tỉnh

Từ kết quả điều tra năm 2022, tổng hợp số lượng các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm kinh doanh cố định thuộc phạm vi điều tra theo từng tỉnh, thành phố. Tổng số mẫu chung của 63 tỉnh được xác định khoảng 3,0% tổng số cơ sở SXKD cá thể thuộc các ngành chọn mẫu. Số lượng mẫu điều tra cho từng tỉnh được tính theo công thức sau:

$$n_i = N \times \frac{\sqrt{M_i}}{\sum_1^{63} \sqrt{M_i}}$$

Trong đó:

- n_i : Số lượng mẫu cần điều tra tỉnh, thành phố i ($i = 1 \div 63$)
- M_i : Tổng số cơ sở cá thể tỉnh, thành phố i ;
- N : Cỡ mẫu chung của 63 tỉnh (bằng 3% tổng số cơ sở SXKD cá thể có địa điểm kinh doanh cố định của 63 tỉnh, thành phố).

Bước 2: Phân bổ mẫu cho từng ngành được chọn điều tra

Dựa vào tổng số cơ sở SXKD cá thể từng ngành của từng tỉnh theo kết quả xác định số lượng mẫu ở Bước 1, số lượng mẫu từng ngành thuộc phạm vi điều tra được tính theo công thức sau:

$$m_{ij} = n_i \times \frac{\sqrt{M_{ij}}}{\sum_{j=1}^{184} \sqrt{M_{ij}}}$$

Trong đó:

- m_{ij} : Cỡ mẫu ngành j của tỉnh, thành phố i ($j = 1-184$)
- M_{ij} : Tổng số cơ sở kinh doanh cá thể ngành j tỉnh, thành phố i ;
- n_i : Cỡ mẫu chung các ngành của tỉnh, thành phố i .

2. Chọn đơn vị mẫu điều tra

2.1. Lập danh sách cơ sở SXKD cá thể: Lập danh sách các cơ sở SXKD cá thể theo từng nhóm ngành thuộc 184 ngành mẫu và xếp theo độ dốc doanh thu giảm dần.

2.2. Phân tổ các cơ sở SXKD cá thể: Số lượng cơ sở SXKD cá thể thuộc mỗi tổ bằng khoảng cách k . Khoảng cách (k) tính theo công thức:

$$\text{Khoảng cách (k)} = \frac{\text{Tổng số cơ sở SXKD của ngành...}}{\text{Số mẫu cơ sở SXKD cần chọn}}$$

2.3. Chọn mẫu

- Tổ đầu tiên được xác định là tổ có số thứ tự cơ sở đầu tiên đến cơ sở có số thứ tự bằng khoảng cách tổ (k).

- Cơ sở mẫu đầu tiên được chọn là cơ sở thuộc tổ đầu tiên, được chọn ngẫu nhiên.

Chọn các cơ sở mẫu tiếp theo bằng cách lấy số thứ tự của cơ sở mẫu đầu tiên cộng với bội số của khoảng cách tổ k (k ; $2k$; $3k$...). Lấy phần nguyên của phép tính sẽ là số thứ tự của cơ sở được chọn vào mẫu để thực hiện điều tra.

Ví dụ: khoảng cách $k = 4,72$ và cơ sở mẫu đầu tiên được chọn có số thứ tự là 3, thực hiện phép tính: $3 + 4,72 = 7,72$; $3 + 2 \times 4,72 = 12,44$... tiếp tục thực hiện ta có các số tính được là: 7,72; 12,44; 17,16; 21,88; 26,60; 31,32... Như vậy, các cơ sở được chọn vào mẫu là các cơ sở có số thứ tự 3; 7; 12; 17; 21; 26; 31... Quá trình này được thực hiện đến tổ cuối cùng của danh sách.

Cách chọn các cơ sở mẫu được thực hiện cho từng nhóm ngành thuộc 184 nhóm ngành chọn mẫu. Việc chọn mẫu điều tra do Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng Công nghệ thông tin thống kê (Cục TTDL) thực hiện bằng chương trình

máy tính trên hệ thống chung của Tổng cục Thống kê trước ngày 25/11/2023, Cục Thống kê cấp tỉnh, thành phố tiến hành rà soát các mẫu cơ sở SXKD cá thể theo hướng dẫn của Cục TTDL.

2.4. Thay thế mẫu

Cơ sở SXKD cá thể được thay thế trong trường hợp cơ sở mẫu không còn tồn tại, không hợp tác. Nguyên tắc thay mẫu: chọn cơ sở cùng ngành kinh tế ở cấp ngành tương ứng, có quy mô doanh thu tương đương (ưu tiên chọn trên cùng xã với cơ sở mẫu bị mất). Nếu xã đó không có thì thay thế bằng cơ sở có quy mô tương đương ở xã khác cùng huyện. Trường hợp không có cơ sở cùng ngành chọn mẫu để thay thế, chấp nhận mất mẫu.

3. Tổng hợp kết quả điều tra mẫu và suy rộng

Quá trình tổng hợp, suy rộng được tiến hành tập trung ở cấp tỉnh cho từng ngành đã được chọn mẫu tại từng huyện như sau:

3.1. Các chỉ tiêu tài chính, số tháng kinh doanh

3.1.1. Tính chỉ tiêu bình quân chung một cơ sở mẫu theo từng ngành

Tính bình quân Tổng doanh thu, nguồn vốn, giá trị tài sản, trị giá vốn hàng bán ra, thuế và các khoản phải nộp, số tháng kinh doanh... theo công thức:

$$\bar{x}_j = \frac{\sum_{i=1}^n x_{ij}}{n_j}$$

Trong đó:

- \bar{x}_j : Chỉ tiêu điều tra mẫu bình quân của 1 cơ sở mẫu ngành j;
- x_{ij} : Chỉ tiêu điều tra của cơ sở i, ngành j (i = 1, 2, 3... n);
- n_j : Tổng số đơn vị mẫu điều tra của ngành j.

3.1.2. Suy rộng chỉ tiêu

Suy rộng từng chỉ tiêu từng ngành theo công thức:

$$X_j = \bar{x}_j \times N_j$$

Trong đó:

- X_j : Chỉ tiêu suy rộng ngành j;
- \bar{x}_j : Chỉ tiêu điều tra mẫu bình quân ngành j;
- N_j : Tổng số cơ sở ngành j.

Chọn mẫu ở cấp ngành nào thì suy rộng được thực hiện theo cấp ngành đó và suy rộng kết quả từ ngành cấp dưới thành ngành cấp trên.

Lưu ý: Kết quả suy rộng chỉ tính cho các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm cố định.

3.2. Các chỉ tiêu sản phẩm công nghiệp, sản lượng dịch vụ

Bao gồm các chỉ tiêu: Chỉ tiêu sản phẩm công nghiệp; vận chuyển, luân chuyển, lượt khách, ngày khách.

3.2.1. Tính chỉ tiêu doanh thu bình quân 1 đơn vị sản phẩm/dịch vụ mẫu của từng ngành theo công thức:

$$\bar{d} = \frac{\sum_{i=1}^n d_i}{\sum_{i=1}^n x_i}$$

Trong đó:

- \bar{d} : Doanh thu bình quân của chỉ tiêu mẫu;
- d_i : Doanh thu của chỉ tiêu mẫu cơ sở thứ i ($i=1,2,3, \dots, n$);
- x_i : Khối lượng sản phẩm chỉ tiêu mẫu cơ sở thứ i ($i=1,2,3, \dots, n$)

3.2.2. Suy rộng chỉ tiêu sản phẩm công nghiệp, sản lượng dịch vụ

$$X = \frac{D_x}{\bar{d}}$$

Trong đó:

- X : Chỉ tiêu sản lượng cần suy rộng;
- \bar{d} : Doanh thu bình quân của chỉ tiêu mẫu;
- D_x : Doanh thu đã suy rộng của chỉ tiêu X .

Phụ lục II

DANH MỤC NGÀNH CHỌN MẪU

STT	Cấp ngành			Tên ngành
	1	2	3	
Tổng số 184 ngành				
I. CÔNG NGHIỆP (86 ngành)				
	B			KHAI KHOÁNG
		7		Khai thác quặng kim loại
1			071	Khai thác quặng sắt
2			072	Khai thác quặng không chứa sắt
3			073	Khai thác quặng kim loại quý hiếm
		8		Khai khoáng khác
4			081	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
5			089	Khai khoáng chưa được phân vào đâu
		9		
6			091	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên
7			099	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác
	C			CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
		10		Sản xuất, chế biến thực phẩm
8			101	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
9			102	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
10			103	Chế biến và bảo quản rau quả
11			104	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
12			105	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
13			106	Xay xát và sản xuất bột
14			107	Sản xuất thực phẩm khác
15			108	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
16		11	110	Sản xuất đồ uống
17		12	120	Sản xuất sản phẩm thuốc lá
		13		Dệt
18			131	Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt
19			139	Sản xuất hàng dệt khác
		14		Sản xuất trang phục
20			141	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)

STT	Cấp ngành		Tên ngành
21		142	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú
22		143	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc
		15	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan
23		151	Thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm; sơ chế và nhuộm da lông thú
24		152	Sản xuất giày, dép
		16	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện
25		161	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ
26		162	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện
27	17	170	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
		18	In, sao chép bản ghi các loại
28		181	In ấn và dịch vụ liên quan đến in
29		182	Sao chép bản ghi các loại
		19	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
30		191	Sản xuất than cốc
31		192	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế
		20	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất
32		201	Sản xuất hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni to; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
33		202	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác
34		203	Sản xuất sợi nhân tạo
35	21	210	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
		22	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic
36		221	Sản xuất sản phẩm từ cao su
37		222	Sản xuất sản phẩm từ plastic
		23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
38		231	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh
39		239	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu
		24	Sản xuất kim loại
40		241	Sản xuất sắt, thép, gang
41		242	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu
42		243	Đúc kim loại
		25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)

STT	Cấp ngành		Tên ngành
43		251	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi
44		252	Sản xuất vũ khí và đạn dược
45		259	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại
	26		Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
46		261	Sản xuất linh kiện điện tử
47		262	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính
48		263	Sản xuất thiết bị truyền thông
49		264	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng
50		265	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ
51		266	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp
52		267	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học
53		268	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học
	27		Sản xuất thiết bị điện
54		271	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
55		272	Sản xuất pin và ắc quy
56		273	Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn
57		274	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng
58		275	Sản xuất đồ điện dân dụng
59		279	Sản xuất thiết bị điện khác
	28		Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu
60		281	Sản xuất máy thông dụng
61		282	Sản xuất máy chuyên dụng
	29		Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác
62		291	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác
63		292	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc
64		293	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác
	30		Sản xuất phương tiện vận tải khác
65		301	Đóng tàu và thuyền
66		302	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe
67		303	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan

STT	Cấp ngành		Tên ngành
68		304	Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội
69		309	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu
70	31	310	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
	32		Công nghiệp chế biến, chế tạo khác
71		321	Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan
72		322	Sản xuất nhạc cụ
73		323	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao
74		234	Sản xuất đồ chơi, trò chơi
75		235	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
76		329	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu
	33		Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị
77		331	Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn
78		332	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
	D		SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ
	35		Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí
79		351	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
80		353	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá
	E		CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI
81	36	360	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
82	37	370	Thoát nước và xử lý nước thải
	38		Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu
83		381	Thu gom rác thải
84		382	Xử lý và tiêu hủy rác thải
85		383	Tái chế phế liệu
86	39	390	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
			II. THƯƠNG MẠI (20 ngành)
	G		BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC
	45		Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác

STT	Cấp ngành		Tên ngành
87		451	Bán ô tô và xe có động cơ khác
88		452	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
89		453	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
90		454	Bán, bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
		46	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
91		461	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa
92		462	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
93		463	Bán buôn lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc láo
94		464	Bán buôn đồ dùng gia đình
95		465	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy
96		466	Bán buôn chuyên doanh khác
97		469	Bán buôn tổng hợp
		47	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
98		471	Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
99		472	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh
100		473	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh
101		474	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc trong các cửa hàng chuyên doanh
102		475	Bán lẻ thiết bị gia đình khác trong các cửa hàng chuyên doanh
103		476	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí trong các cửa hàng chuyên doanh
104		477	Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh
105		478	Bán lẻ lưu động hoặc bán tại chợ
106		479	Bán lẻ hình thức khác (trừ bán lẻ tại cửa hàng, lưu động hoặc tại chợ)
			III. VẬN TẢI, KHO BÃI (16 ngành)
	H		VẬN TẢI, KHO BÃI
		49	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống
107		492	Vận tải hành khách bằng xe buýt
		493	Vận tải đường bộ khác
108		4931	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
109		4932	Vận tải hành khách đường bộ khác

STT	Cấp ngành		Tên ngành
110		4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
111		494	Vận tải đường ống
	50		Vận tải đường thủy
		501	Vận tải ven biển và viễn dương
112		5011	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương
113		5012	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
		502	Vận tải đường thủy nội địa
114		5021	Vận tải hành khách đường thủy nội địa
115		5022	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
	52		Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
116		521	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
		522	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải
117		5221	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt
118		5222	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
119		5224	Bốc xếp hàng hóa
120		5225	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ
121		5229	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
	53		Bưu chính và chuyển phát
122		532	Chuyển phát
			IV. DỊCH VỤ (62 ngành)
	I		DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG
	55		Dịch vụ lưu trú
123		551	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
124		559	Cơ sở lưu trú khác
	56		Dịch vụ ăn uống
125		561	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
126		562	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác
127		563	Dịch vụ phục vụ đồ uống
	J		THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
	59		Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc
128		591	Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình
129		592	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc
	61		Viễn thông

STT	Cấp ngành		Tên ngành
130		611	Hoạt động viễn thông có dây
131		612	Hoạt động viễn thông không dây
132		613	Hoạt động viễn thông vệ tinh
133		619	Hoạt động viễn thông khác
134	62	620	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính
	63		Hoạt động dịch vụ thông tin
135		631	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; công thông tin
136		639	Dịch vụ thông tin khác
	K		HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM
137	64	649	Hoạt động dịch vụ tài chính khác (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
	L		HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN
	68		Hoạt động kinh doanh bất động sản
		681	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
138		68101	Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở
139		68102	Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở
140		68103	Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở
141		68104	Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở
142		68109	Kinh doanh bất động sản khác
143		682	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
	M		HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
	70		Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý
144		702	Hoạt động tư vấn quản lý
	71		Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật
145		711	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
146		712	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
	72		Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
147		721	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật
148		722	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn

STT	Cấp ngành		Tên ngành
	73		Quảng cáo và nghiên cứu thị trường
149		731	Quảng cáo
150		732	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
	74		Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác
151		741	Hoạt động thiết kế chuyên dụng
152		742	Hoạt động nhiếp ảnh
153		749	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
154	75	750	Hoạt động thú y
	N		HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ
	77		Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
155		771	Cho thuê xe có động cơ
156		772	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình
157		773	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
158		774	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
	78		Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm
159		782	Cung ứng lao động tạm thời
	81		Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan
160		811	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp
161		812	Dịch vụ vệ sinh
162		813	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
	82		Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác
163		821	Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng
164		822	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi
165		823	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
166		829	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu
	P		GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
	85		Giáo dục và đào tạo
167		855	Giáo dục khác
168		856	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục

STT	Cấp ngành		Tên ngành
	Q		Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI
		86	Hoạt động y tế
169		862	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
170		869	Hoạt động y tế khác
		87	Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung
171		871	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng
172		872	Hoạt động chăm sóc sức khoẻ người bị thiếu năng, tâm thần và người nghiện
173		873	Hoạt động chăm sóc sức khoẻ người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc
174		879	Hoạt động chăm sóc tập trung khác
		88	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung
175		881	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung đối với người có công, thương bệnh binh, người già và người khuyết tật
176		889	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác
	R		NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ
177		90	900 Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí
		93	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí
178		931	Hoạt động thể thao
179		932	Hoạt động vui chơi giải trí khác
	S		HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC
		95	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình
180		951	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị liên lạc
181		952	Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình
		96	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác
182		961	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)
183		962	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú
184		963	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu

Phụ lục III

ĐIỀU TRA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ NĂM 2024

Phiếu số 01/CT-SL

PHIẾU ĐIỀU TRA SỐ LƯỢNG CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ CÓ ĐẾN NGÀY 31/12/2023

Thực hiện Quyết định số /QĐ-TCTK ngày
của Tổng cục trưởng Tổng cục
Thống kê

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê
và được bảo mật theo Luật Thống kê

A. THÔNG TIN CHUNG

Phần mềm tự động hiển thị thông tin cơ sở.

- Đối với thông tin tỉnh/huyện/xã/địa bàn/mã cơ sở, nếu thông tin khác so với bảng kê thi ĐTV báo với GSV.
- Đối với thông tin về cơ sở (tên, điện thoại, email,... nếu có thay đổi thì ĐTV cập nhật vào CAPI).

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: _____

Huyện/quận (thị xã, thành phố thuộc tỉnh): _____

Xã/phường/thị trấn: _____

Địa bàn _____

Mã cơ sở: _____

Tên cơ sở: _____

Địa chỉ (số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp): _____

Số điện thoại: _____

Email (nếu có): _____

Mã ngành sản phẩm _____ Tên ngành sản phẩm _____

(Hiện thị toàn bộ ngành sản phẩm của đơn vị trong ds nền) Mã VCPA 2018

A1. Địa điểm sản xuất kinh doanh của cơ sở là:

- A1.1. Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê/mượn
- A1.2. Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở

A2. Địa điểm sản xuất kinh doanh của cơ sở

(Chọn một trong các mã dưới đây tương ứng với địa điểm SXKD của cơ sở)

- 1. Tại nhà, đường phố, ngõ xóm
- 2. Tại siêu thị, trung tâm thương mại
- 3. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố
- 4. Tại cửa hàng minimart
- 5. Địa điểm cố định khác (ghi rõ) _____
- 6. Địa điểm không cố định

A3. Tình trạng đăng ký kinh doanh của cơ sở SXKD của ông/bà?

- 1. Đã có giấy chứng nhận ĐKKD
- 2. Chưa đăng ký ĐKKD
- 3. Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận ĐKKD
- 4. Không phải ĐKKD

B. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ

B.1. Tổng số lao động (kể cả chủ cơ sở) làm việc tại cơ sở của ông/bà tại thời điểm 31/12/2023 là bao nhiêu người? _____ Người

Trong đó:

B.1.1. Lao động nữ? _____ Người

B.1.2. Lao động thuê ngoài? _____ Người

E. THÔNG TIN VỀ NHÓM SẢN PHẨM CỦA CƠ SỞ

E1. Mô tả nhóm sản phẩm chính của cơ sở _____

Mã ngành sản phẩm _____

Thông tin người trả lời phiếu

Họ và tên người cung cấp thông tin:

ĐIỀU TRA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ NĂM 2024

Phiếu số 02/CT-M

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ SXKD CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ NĂM 2023

Thực hiện Quyết định số *QĐ-TCTK* ngày của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

của Tổng

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;

- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật Thống kê

A. THÔNG TIN CHUNG

PM tự động hiển thị thông tin cơ sở.

- Đối với thông tin tỉnh/huyện/xã/địa bàn/mã cơ sở, nếu thông tin khác so với bảng kê thì ĐTV báo với GSV.

- Đối với thông tin về cơ sở (tên, điện thoại, email... nếu có thay đổi thì ĐTV cập nhật vào CAPI).

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Huyện/quận (thị xã, thành phố thuộc tỉnh):

Xã/phường/thị trấn:

Địa bàn:

Mã cơ sở:

Tên cơ sở:

Địa chỉ (số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp):

Số điện thoại:

Email (nếu có):

Mã ngành sản phẩm

Tên ngành sản phẩm

(Hiện thị toàn bộ ngành sản phẩm của đơn vị trong ds nền)

Mã VCPA 2018

A1. Địa điểm sản xuất kinh doanh của cơ sở là:

A1.1. Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê/mượn

A1.2. Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở

A2. Địa điểm sản xuất kinh doanh của cơ sở

(Chọn một trong các mã dưới đây tương ứng với địa điểm SXKD của cơ sở)

1. Tại nhà, đường phố, ngõ xóm

2. Tại siêu thị, trung tâm thương mại

3. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố

4. Tại cửa hàng minimart

5. Địa điểm cố định khác (ghi rõ)

6. Địa điểm không cố định

A3. Tình trạng đăng ký kinh doanh của cơ sở SXKD của ông/bà?

1. Đã có giấy chứng nhận ĐKKD

3. Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận ĐKKD

2. Chưa đăng ký ĐKKD

4. Không phải ĐKKD

A4.1. Cơ sở có hợp đồng hợp tác với các cá nhân hoặc tổ chức để cùng sản xuất [TÊN NGÀNH SẢN PHẨM] không?

1. Có

2. Không

A4.2. Hoạt động của cơ sở có phải là hoạt động của tổ hợp tác không?

1. Có

2. Không

B. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ

B.1. Tổng số lao động (kể cả chủ cơ sở) làm việc tại cơ sở của ông/bà tại thời điểm 31/12/2023 là bao nhiêu người? Người

Trong đó:

B.1.1. Lao động nữ? Người

B.1.2. Lao động thuê ngoài? Người

C. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN, NGUỒN VỐN CỦA CƠ SỞ

C1. Tồn kho đầu kỳ, cuối kỳ của cơ sở

Thời điểm 31/12/2023

Thời điểm 01/01/2023

Triệu đồng

Triệu đồng

C2. Cơ sở ông/bà có sở hữu những loại tài sản cố định nào dưới đây phục vụ cho quá trình SXKD?

(Đối với tài sản cố định chỉ tính những tài sản thuộc quyền sở hữu của cơ sở, không tính tài sản đi thuê dùng cho hoạt động SXKD, có giá trị từ 10 triệu đồng và thời gian sử dụng trên 01 năm tính cho từng tài sản, không tính gộp các loại tài sản)

Tổng giá trị TSCĐ khi mua/xây dựng đến thời điểm 31/12/2023

Trong đó: Giá trị mua/xây dựng mới từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

C2.1. Nhà xưởng, cửa hàng Triệu đồng

Triệu đồng

C2.2. Phương tiện vận tải (ô tô, mô tô, xe gắn máy...) Triệu đồng

Triệu đồng

C2.3. Máy móc Triệu đồng

Triệu đồng

C2.4. Tài sản cố định khác Triệu đồng

Triệu đồng

* Tổng TSCĐ theo nguyên giá (PM tự tính = C1.1+C1.2+C1.3+C1.4) Triệu đồng

Triệu đồng

C3. Số tiền vốn lưu động ông/bà bỏ ra để SXKD tại thời điểm 31/12/2023 là? (Số tiền vốn lưu động gồm: giá trị hàng hóa, nguyên vật liệu, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng... Không bao gồm giá trị TSCĐ)

Triệu đồng

C4. Trong tổng số tiền vốn Ông/bà bỏ ra cho hoạt động SXKD (gồm mua TSCĐ và vốn lưu động) thì Ông/bà đang vay nợ bao nhiêu tiền tại thời điểm 31/12/2023?

Triệu đồng

D. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CƠ SỞ

D1. Số tháng hoạt động SXKD của cơ sở trong năm 2023 là bao nhiêu?

 Tháng

D2. Tổng số tiền thu của cơ sở (bao gồm cả vốn và lãi) bình quân 1 tháng có hoạt động SXKD năm 2023 là bao nhiêu?

 Triệu đồng

D2.1. Tỷ trọng số tiền thu của cơ sở (bao gồm cả vốn và lãi) qua Website và ứng dụng riêng của cơ sở trong 1 tháng?

 %

D2.2. Tỷ trọng số tiền thu 1 tháng của cơ sở (bao gồm cả vốn và lãi) qua Ứng dụng điện thoại, Mạng xã hội, Sàn GDĐT trong 1 tháng?

 %

D3. Tổng doanh thu năm 2023? (PM tự tính = D1*D2)

 Triệu đồng

D4. Trong năm 2023, cơ sở sản xuất kinh doanh của ông/bà phải nộp các khoản thuế, phí và lệ phí là bao nhiêu?

 Triệu đồng

Trong đó:

D4.1 Thuế GTGT

 Triệu đồng

D4.2 Thuế môn bài

 Triệu đồng

D5.1. Trong năm 2023, cơ sở SXKD của ông/bà có tự thực hiện dịch vụ logistics sau: vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho.. không? (tự cơ sở thuê lao động thực hiện hoạt động logistics)

 Có Không → Chuyển câu D5.2

Nếu có: Tổng số tiền chi cho hoạt động logistics trong 1 tháng của năm 2023 của cơ sở là bao nhiêu

 Triệu đồng

D5.2. Trong năm 2023, cơ sở SXKD của ông/bà có thuê ngoài dịch vụ logistics sau: vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho.. không? (cơ sở thuê đơn vị khác thực hiện hoạt động logistics)

 Có Không → Chuyển câu D5.3

Nếu có: Tổng số tiền chi cho thuê ngoài hoạt động logistics trong 1 tháng của năm 2023 của cơ sở

 Triệu đồng

D5.3. Trong năm 2023, cơ sở SXKD của ông/bà có phát sinh chi phí cho một hoặc nhiều dịch vụ CNTT sau: chi phí mua, thuê phần cứng, phần mềm, thuê đường truyền internet, cước điện thoại, các chi phí khác liên quan đến CNTT phục vụ cho SXKD... không?

 Có Không → Chuyển câu E**E. THÔNG TIN VỀ NIHOM SẢN PHẨM VÀ KẾT QUẢ SXKD CỦA CƠ SỞ**

E1. Ông/bà vui lòng cho biết nhóm sản phẩm/dịch vụ cơ sở đang SXKD?

(Hiện thị tên và mã sản phẩm/dịch vụ được chọn mẫu của cơ sở SXKD)

Mã ngành (tìm mã hiện thị trên PM)

(Đơn vị tính của sản phẩm tự động hiện thị theo mã của VCPA)

E2. Bình quân 1 tháng năm 2023 cơ sở SX được bao nhiêu [ĐVT] (sản phẩm)?

(Hiện thị câu hỏi nếu có mã VCPA cấp 1 là B-C-D-E)

E3. Bình quân 1 tháng năm 2023 cơ sở bán được bao nhiêu [ĐVT] (sản phẩm)?

(Hiện thị câu hỏi nếu có mã VCPA cấp 1 là B-C-D-E)

E4. Bình quân 1 tháng trong năm 2023, số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) của nhóm SP/HH/DV của cơ sở là bao nhiêu? (Triệu đồng)

E5. Trong tổng số tiền mà ông/bà thu được từ việc bán hàng hóa bình quân 1 tháng năm 2023 thì số tiền vốn đã bỏ ra để mua hàng hóa đó là bao nhiêu? (Triệu đồng)

(Hiện thị câu hỏi nếu có mã VCPA cấp 1 là G (trừ mã dự lý, SCBD mã 4513-4520-45413-4542-461), ngành 1.6810)

E6. Năm 2023, cơ sở ông/bà có bán các sản phẩm không qua chế biến (bia, rượu, nước ngọt, thuốc lá, bánh kẹo...) không?

Có Không

(Hiện thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 2 là 56)

E6.1 Nếu có: Số tiền bình quân 1 tháng năm 2023 ông/bà mua hàng hóa đó là bao nhiêu? (Triệu đồng)

(Các câu hỏi từ E1 đến E6.1 sẽ được lặp lại cho từng nhóm ngành sản phẩm dịch vụ thứ 2 trở lên được chọn mẫu)

E7. Doanh thu bình quân 1 tháng của các sản phẩm (PM tự tính = Tổng các E4)

E8. Tổng doanh thu năm 2023 (PM tự tính = D1 * E7)

F. NĂNG LỰC PHỤC VỤ CỦA CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ VẬN TẢI

(Hiện thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 1 là ngành H)

I. HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

(Hiện thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 5 là 49210-49220-49290-49312-49313-49319-49321-49329 - 50111 - 50112-50211-50212)

F1. Số lượng và trọng tải theo loại phương tiện của cơ sở đang sử dụng để phục vụ cho hoạt động vận tải hành khách đến 31/12/2023:

 xe/tàu Trọng tải mỗi loại phương tiện Ghé (ghi số lượng)

F1x. Ngoài phương tiện vận tải trên, cơ sở còn phương tiện vận tải hành khách nào khác nữa không?

Có → Quay trở lại câu F1 để tiếp tục kê khai thông tin về phương tiện Không → Chuyển câu F2

F2. Tổng số phương tiện và trọng tải vận tải hành khách của cơ sở (PM tự tính)

 xe/tàu Tổng trọng tải Ghé

F3. Số chuyến vận chuyển khách bình quân 1 tháng trong năm 2023 của cơ sở là bao nhiêu?

 Chuyến

F4. Số khách bình quân/chuyến trong năm 2023 là bao nhiêu?

 Hành khách

F5. Số km bình quân 1 chuyến mà các phương tiện có vận chuyển khách trong năm 2023 là bao nhiêu?

 Km

F6. Số lượt hành khách vận chuyển (PM tự tính = F3 * F4)

 Hành khách

F7. Số lượt hành khách luân chuyển (PM tự tính = F6 * F5)

 Hk.Km

II. HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNG HÓA

(Hiện thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 5 là 49331-49332-49333-49334-49339-50121-50122-50221-50222)

F8. Số lượng và trọng tải theo loại phương tiện của cơ sở đang sử dụng để phục vụ cho hoạt động vận tải hàng hoá đến 31/12/2023: xe/tàu (ghi số lượng) Trọng tải mỗi loại phương tiện Tấn

F8.1. Ngoài phương tiện vận tải trên, cơ sở còn phương tiện vận tải hàng hoá nào khác nữa không? Có → Quay trở lại câu F8 để tiếp tục kê khai thông tin về phương tiện Không → Chuyển câu F9

F9. Tổng số phương tiện và trọng tải vận tải hàng hóa của cơ sở (PM tự tính) xe/tàu Tổng trọng tải Tấn

F10. Số chuyến vận chuyển hàng hóa bình quân 1 tháng trong năm 2023 của cơ sở là bao nhiêu? Chuyến

F11. Khối lượng hàng hóa bình quân/chuyến của cơ sở trong năm 2023 là bao nhiêu? Tấn

F12. Số km bình quân 1 chuyến mà các phương tiện có vận chuyển hàng hóa trong năm 2023 là bao nhiêu? Km

F13. Khối lượng hàng hóa vận chuyển (PM tự tính= F10*F11) Tấn

F14. Khối lượng hàng hóa luân chuyển (PM tự tính= F12*F13) Tấn.Km

G. NĂNG LỰC PHỤC VỤ CỦA CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ LƯU TRÚ

(Hiện thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 2 là 55)

G1. Cơ sở lưu trú của ông/bà thuộc loại nào dưới đây? (có thể chọn nhiều câu trả lời)

- Khách sạn
- Nhà nghỉ, nhà trọ ngắn ngày
- Homestay
- Căn hộ du lịch
- Loại khác (Ghi rõ):

G2. Cơ sở ông/bà có bao nhiêu phòng dùng để phục vụ khách tại thời điểm 31/12/2023? Phòng

G3. Số ngày sử dụng phòng bình quân 1 tháng trong năm 2023? Ngày phòng

G4. Cơ sở ông/bà có bao nhiêu giường dùng để phục vụ khách tại thời điểm 31/12/2023? Giường

G5. Số ngày sử dụng giường bình quân 1 tháng trong năm 2023? Ngày giường

G6. Số lượt khách ngủ qua đêm bình quân 1 tháng trong năm 2023 tại cơ sở ông/bà? Lượt khách

Trong đó: G6.1. Lượt khách quốc tế? Lượt khách

G7. Số lượt khách không ngủ qua đêm bình quân 1 tháng năm 2023 tại cơ sở ông/bà? Lượt khách

Trong đó: G7.1. Lượt khách quốc tế? Lượt khách

Số lượt khách của cơ sở bình quân 1 tháng năm 2023? (PM tự tính = G6 + G7) Lượt khách

Trong đó: Lượt khách quốc tế (PM tự tính = G6.1 + G7.1) Lượt khách

G8. Trong tổng số tiền ông/bà thu về thì số tiền thu từ khách ngủ qua đêm là bao nhiêu phần trăm? %

* Doanh thu bình quân/tháng của khách ngủ qua đêm (PM tự tính = (E6 x G8)/100) Triệu đồng

* Doanh thu bình quân/tháng của khách không ngủ qua đêm (PM tự tính = E6 x (100-G8))/100 Triệu đồng

G9. Giá bình quân 1 đêm/khách ngủ tại cơ sở Ông/bà là bao nhiêu? Nghìn đồng

* Số ngày khách do cơ sở lưu trú phục vụ (PM tự tính = (E6 x G8)/G9*100) Ngày khách

II. THÔNG TIN VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG

H8.1. Cơ sở ông/bà có sử dụng loại năng lượng nào sau đây cho hoạt động sản xuất kinh doanh?

Nếu có, khối lượng và giá trị tiêu dùng năng lượng bình quân 1 tháng trong năm 2023 của cơ sở là bao nhiêu?

(Chú ý tính những năng lượng tiêu dùng cho hoạt động SXKD, không tính những năng lượng tiêu dùng cho sinh hoạt hộ gia đình)

	Có	Khối lượng	Giá trị (Triệu đồng)	Không
1. Điện	<input type="checkbox"/>	→ <input type="text"/> kWh →	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>
2. Than	<input type="checkbox"/>	→ <input type="text"/> Tấn →	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>
3. Xăng	<input type="checkbox"/>	→ <input type="text"/> l.lit →	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>
3.1 Trong đó, khối lượng tiêu dùng cho vận tải	<input type="checkbox"/>	→ <input type="text"/> l.lit →	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>
4. Dầu mazut (FO)	<input type="checkbox"/>	→ <input type="text"/> l.lit →	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>
5. Dầu diesel (DO)	<input type="checkbox"/>	→ <input type="text"/> l.lit →	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>
5.1 Trong đó, khối lượng tiêu dùng cho vận tải	<input type="checkbox"/>	→ <input type="text"/> l.lit →	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>
6. Dầu hỏa	<input type="checkbox"/>	→ <input type="text"/> l.lit →	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>
7. Dầu nhờn	<input type="checkbox"/>	→ <input type="text"/> l.lit →	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>
8. Dầu khác	<input type="checkbox"/>	→ <input type="text"/> l.lit →	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>
9. LPG (Gas, khí hóa lỏng)	<input type="checkbox"/>	→ <input type="text"/> Kg →	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>
10. Khác: rác thải, trấu, bã mía,...	<input type="checkbox"/>	→ <input type="text"/> Kg →	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>

Thông tin người trả lời phiếu

Họ tên người cung cấp thông tin: